**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮKLẮK**

Số 03 Phan Chu Trinh, Thành phồ Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk

Điện thoại : (084) 0500 3852 322 - Fax : (084) 0500 3842 115

Email:sales@daklaktourist.com.vnWebsite:daklaktourist.com.vn

####  BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của

Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Du lịch Đắklắk**

**Năm báo cáo: 2014**

1. Thông tin chung
	1. ***Thông tin khái quát***
* Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Du lịch ĐắkLắk ( Daklaktourist).
* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4003000058 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 31/03/2005; thay đổi lần thứ hai đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21/12/2009 và thay đổi lần thứ 6 ngày 29/04/2014
* Vốn điều lệ: 93.074.150.000VND
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.074.150.000VND
* Địa chỉ: 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắklắk
* Số điện thoại: (084) 0500 3852 322
* Số fax: (084) 0500 3842 115
* Website: daklaktourist.com.vn
* Mã cổ phiếu: DLD
	1. ***Quá trình hình thành và phát triển***
* **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty Cổ phần Du lịch Đắklắk được thành lập theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 do Uy Ban nhân dân tỉnh Đắklắk cấp. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp ngày 31/03/2005. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

* Thay đổi lần thứ I vào ngày 21 tháng 04 năm 2006;
* Thay đổi lần thứ II vào ngày 21 tháng 12 năm 2009;
* Thay đổi lần thứ III vào ngày 22/04/2010 số 6000177738;
* Thay đổi lần thứ IV vào ngày 05 tháng 06 năm 2012;
* Thay đổi lần thứ V vào ngày 16 tháng 09 năm 2013;
* Thay đổi lần thứ VI vào ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắklắk. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

* Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê : 03 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột
* Khách sạn Cao Nguyên : 65 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột
* Khách sạn Thành Công : 51 Lý Thường Kiệt, TP. Buôn Ma Thuột
* Khu Du lịch Hồ Lăk : Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, Huyện Lăk
* Nhà hàng Thắng Lợi - Công viên nước : Km 4, Quốc lộ 14, TP. Buôn Ma Thuột
* **Các sự kiện khác:**
* Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 với mục tiêu “Uy tín - chất lượng - hiệu quả”;
* Hệ thống nhận diện thương hiệu riêng của Công ty đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam đăng ký bảo hộ theo quy định;
* Bổ nhiệm mới một số chức danh quản lý trong Công ty và thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;
* Phối hợp với bên Công ty tư vấn đã hoàn thành việc đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) theo Giấy chứng nhận số 12/GCN-SGDHN ngày 19/01/2011 với mã chứng khoán là DLD và thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.
* Ngày 16 tháng 05 năm 2012, Công ty chính thức mở cửa đưa vào khai thác kinh doanh khách sạn 4 sao Sài Gòn - Ban Mê tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk.
	1. ***Ngành nghề và địa bàn kinh doanh***
* **Ngành, nghề kinh doanh:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành** | **Mã ngành** |
| 1 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 2 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 3 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510 |
| 4 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu độngChi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống. | 5610 |
| 5 | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)Chi tiết: Dịch vụ tầm quất, xông hơi, xoa bóp | 9610 |
| 6 | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâuChi tiết: Kinh doanh vũ trường ( dancing), phòng karaoke | 9329 |
| 7 | Hoạt động của các cơ sở thể thaoChi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước | 9311 |
| 8 | Vận tải hành khách đường bộ khácChi tiết: Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ôtô theo hợp đồng | 4932 |
| 9 | Điều hành tua du lịchChi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hàng quốc tế và nội địa | 7912 |
| 10 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâuChi tiết: Mua bán phân bón | 4669 |
| 11 | Bán buôn thực phẩmChi tiết: Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, hàng hải sản đông lạnh. | 4632 |
| 12 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựngChi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất | 4663 |
| 13 | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sốngChi tiết: Mua bán nông sản | 4620 |
| 14 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810 |

* **Địa bàn kinh doanh:** Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
	1. ***Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý***
* **Mô hình quản trị:** Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của công ty đại chúng niên yết trên thị trường chứng khoán.
* **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**BAN KIỂM SOÁT**

**P. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

**P. KẾ TOÁN – TÀI VỤ**

**P. KD- ĐH DH DU LỊCH**

**K/S**

**THÀNH CÔNG**

**K/S**

**CAO NGUYÊN**

**K/S SÀI GÒN - BAN MÊ**

**NHÀ HÀNG**

**THẮNG LỢI-CVN**

**DU LỊCH**

**HỒ LẮK**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**TỔ BÁN BUÔN**

* **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. Có quyền quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở Đại hội cổ đông thông qua. Đề xuất mức chi trả cổ tức hàng năm. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc điều hành; các phó tổng giám đốc; kế toán trưởng. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác.

* **Ban Kiềm soát:**

Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên. Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng.

* **Ban Tổng Giám đốc:**

Gồm 01 Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc.

* **Phòng Kế toán - Tài vụ:**

Là phòng chức năng tham mưu tổng hợp về công tác kế toán Doanh nghiệp, phân tích tài chính, phân tích các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tổ chức quản lý vốn mang lại hiệu quả, xác định nhu cầu vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh trong từng thời điểm, thực hiện đúng đắn chế độ tài chính hiện hành. Cơ cấu gồm 7 nhân sự: 01 Kế toán Trưởng kiêm Trưởng phòng, 01 Phó phòng và 5 kế toán viên.

* **Phòng tổ chức hành chính:**

Là phòng chức năng tham mưu về công tác tổ chức cán bộ và quản lý hành chính, quản trị mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty, theo dõi việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Cơ cấu gồm 06 nhân sự: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 02 nhân viên và 02 lái xe.

* **Phòng kinh doanh và điều hành hướng dẫn du lịch:**

Là phòng có chức năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong toàn Công ty, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật trong các dịch vụ, thu thập thông tin phản hồi từ khách hàng để tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về các chính sách thu hút khách hàng. Tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành và vận chuyển du lịch, xây dựng tour du lịch để phục vụ các đối tượng khách nội địa và nước ngoài, cung cấp các thông tin, hình ảnh tư liệu về lịch sử của địa phương cho bộ phận quản trị mạng để giới thiệu trên website của Công ty. Cơ cấu gồm 14 nhân sự: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 12 nhân viên và hướng dẫn viên.

* **Tổ bán buôn:**

Là phòng có chức năng kinh doanh, mua và bán các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát…. Cơ cấu gồm 4 nhân sự gồm 1 Tổ trưởng và 3 nhân viên.

* **Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê:**

Tọa lạc tại số 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Khách sạn cao 17 tầng, với 131 phòng ngủ đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao: 01 phòng hội nghị lớn sức chứa 400 khách, 01 phòng họp VIP sức chứa 100 khách. Nhà hàng tiệc cưới bao gồm 2 sảnh; Sảnh lớn có sức chứa từ 450 đến 750 khách, sảnh nhỏ có sức chứa từ 300 - 450 khách và một số dịch vụ giải trí gồm massage & sauna với 27 phòng massage VIP, phòng Gym, hồ bơi...v.v. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014 : 113 người (113 dài hạn) có 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc

* **Khách sạn Cao Nguyên:**

Khách sạn 2 sao, có 33 phòng ngủ, nhà hàng 800 chỗ, dịch vụ Massage. Toạ lạc tại 65 Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014: 34 người (34 dài hạn) có 01 Phó Giám đốc.

* **Nhà hàng Thắng Lợi - Công viên nước Daklak:**

Tổ chức các loại hình trò chơi (đặc biệt là trò chơi dưới nước), nhà hàng ẩm thực, quày bán hàng lưu niệm, nhà hàng 700 chỗ. Toạ lạc tại km 4 số 11 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014: 67 người (67 dài hạn) có 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

* **Khách sạn Thành Công:**

Khách sạn 2 sao, có 30 phòng ngủ, nhà hàng 100 chỗ. Toạ lạc tại số 51 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Hiện nay Công ty đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng.

* **Du lịch Hồ Lăk:**

Nhà nghỉ Vua Bảo Đại 6 phòng ngủ, Khu resort 32 phòng ngủû, nhà dài dân tộc (02 nhà) khách ngủ 40 người, nhà hàng 300 chỗ ngồi, dịch vụ cưỡi voi, thuyền độc mộc, văn nghệ cồng chiêng rượu cần, lửa trại.... Toạ lạc tại Thị trấn Liên Sơn, huyện Lăk, tỉnh ĐắkLắk. Hiện nay Công ty đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng.

* **Các công ty con, công ty liên kết:**
* **Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên**

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa chỉ** | Km7 Nguyễn Chí Thanh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| **Ngành nghề kinh doanh** | Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát |
| **Số lượng cổ phần** | 18.351 cổ phần |
| **Mệnh giá 1 cổ phần** | 10.000 đ/CP |
| **Tỷ lệ vốn góp** | 0,46% |
| **Giá trị cổ phần** | 183.510.000 đồng |

* **Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên**

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa chỉ** | 110 Lý Thường Kiệt, P. Thắng Lợi, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk |
| **Ngành nghề kinh doanh** | Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, bia rượu, nước giải khát…. |
| **Số lượng cổ phần** | 33.224 cổ phần |
| **Mệnh giá 1 cổ phần** | 10.000 đ/CP |
| **Tỷ lệ vốn góp** | 19,88% |
| **Giá trị cổ phần** | 332.240.000 đồng |

* 1. ***Định hướng phát triển***
* **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.**
* Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu thực hiện công tác bảo hành cho khách sạn Sài Gòn - Ban Mê để đáp ứng nhu cầu phục vụ khách hàng.
* Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm đề ra như: Doanh thu - Lợi nhuận - Nộp ngân sách và thu nhập của người lao động.
* **Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**
* 04 năm đầu: Xây dựng xong các hạng mục công trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
* Quy hoạch thiết kế xây dựng: Khu Lăk Resort hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn du lịch cao cấp theo định hướng du lịch sinh thái - Nghỉ dưỡng - Văn hóa - Mạo hiểm thể thao.
* Cải tạo hoặc xây dựng lại quy mô Khách sạn Cao Nguyên đạt tiêu chuẩn 4 sao.
* Đẩy mạnh kinh doanh dịch vụ lữ hành - hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch: Lưu trú- Ẩm thực - Dã ngoại - Cưỡi voi - Thuyền độc mộc - Văn nghệ cồng chiêng.
* Phối hợp với địa phương Huyện Lăk hình thành làng nghề giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ - Khách du lịch tham quan mua sắm sản phẩm.
* Tổ chức thêm các dịch vụ đa dạng ở Du lịch Hồ Lăk: Homestay, đua voi hàng năm.v.v.
* Khai thác khách địa phương đi du lịch nước ngoài.
* Khi dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đi vào hoạt động kinh doanh ổn định sẽ thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
* **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty**
* Đối với môi trường : Đảm bảo thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam và quy định quốc tế.
* Đối với xã hội và cộng đồng : Thực hiện tốt công tác an ninh xã hội đem lại lợi ích thiết thực không những cho công ty mà cả cộng đồng và xã hội.
	1. ***Các rủi ro:***

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

* **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu và giá cổ phiếu.

* **Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

* **Rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

* **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư vào cổ phiếu nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Do đó, Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

* **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

* **Phải thu khách hàng**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

* **Số dư tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Đắk Lắk). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 của Báo cáo tài chính năm 2014. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

* **Các công cụ tài chính khác**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

* **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1. Tình hình hoạt động trong năm
2. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*
* **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**
* Tổng doanh thu thực hiện : 68.078.336.557đ
* Trong đó: - Phí phục vụ : 827.541.634đ
* Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ : 11.011.689.056đ
* Tiền lãi vay ngân hàng năm 2014 : 9.117.811.377đ
* Lợi nhuận trước thuế năm 2014 : (7.612.792.567)đ
* Thuế TNDN phải nộp 2014 : 0đ
* Lợi nhuận sau thuế TNDN : (7.612.792.567)đ
* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH : (8,88%)
* Tổng số phải nộp ngân sách : 4.296.942.496đ
* Tổng quỹ lương thực hiện : 12.490.392.026đ
* Số lao động bình quân trong kỳ : 248 người
* Tiền lương b/quân (người/tháng) : 4.124.000đ
* Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc : 593.100.261đ
* Thù lao HĐQT-BKS năm 2014 : 220.729.125đ
* **Tình hình thực hiện so với kế hoạch:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Thực hiện 2013** | **Kế hoạch 2014** | **Thực hiện 2014** | **%HT****KH** | **Tăng, giảm** |
| **Tỷ lệ %** | **Số tiền** |
| 1 | Tổng doanh thu | Tr.đ | 72.935 | 77.244 | 68.078 | 88% | 0 | (4.857) |
| 2 | Tổng lợi nhuận | “ | (7.441) | (5.128) | (7.612) | (148) | (248) | (171) |
| 3 | Tỷ lệ cổ tức | % | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Thu nhập BQ(người/tháng) | Đồng | 3.665.000 | 3.670.0000 | 4.124.800 | 112 | 12% | 459.000 |

* Tổng doanh thu thực hiện năm 2014 là 68.078.336.557 đồng so với kế hoạch 77.244.191.000 đồng; đạt 88% kế hoạch, giảm 12% và so với thực hiện năm 2013 là 72.935.931.192 đồng; đạt 93.3%, giảm 6.7%.
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 lỗ 7.612.792.567 đồng so với kế hoạch là lỗ 5.128.966.447 đồng; đạt (148%) và so với thực hiện năm 2013 là lỗ 7.441.097.454 đồng; đạt 102,3%, tăng 2.3%. Sở dĩ như vậy là do nhiều nguyên nhân:
* Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê hoàn thành đi vào hoạt động kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng bị suy thoái. Cơ sở hạ tầng (đường quốc lộ 14) xuống cấp trầm trọng không đáp ứng được nhu cầu đi lại của du khách.
* Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê bước đầu đi vào hoạt động lượng khách đến ăn ngủ còn ít do ngưng hoạt động một thời gian dài để đầu tư xây dựng nên chưa lấy lại được các nguồn khách của lữ hành và khách truyền thống của Công ty trước đây. Vì vậy việc lấy lại khách hàng truyền thống này và khai thác nguồn khách mới cần phải có thời gian.
* Trình độ năng lực - tay nghề của bếp trưởng, đội ngũ nhân viên bếp lúc khách sạn Sài Gòn - Ban Mê mới đưa vào hoạt động còn hạn chế. Do đó chế biến món ăn với chất lượng chưa ổn định lúc ngon, lúc dở, món ăn chưa phong phú đa dạng và chưa thật sự hấp dẫn đối với khách.
* Với diện tích đất có hạn nên thiết kế sảnh tiệc cưới của khách sạn Sài Gòn Ban Mê chỉ phục vụ được 400 khách/sảnh, trường hợp nhận tiệc từ 700 – 800 khách thì phải tổ chức 2 sảnh thông tầng (tầng 1 và tầng lửng) nên rất khó khăn cho việc đón tiếp khách của chủ tiệc. Vì vậy có một số khách hàng đã đặt chỗ tổ chức tiệc, tiệc cưới với số lượng khách đông (từ 700 – 800 khách) đều đến huỷ để chuyển sang các địa điểm khác đây là một hạn chế rất lớn cho việc nhận và phục vụ tiệc, tiệc cưới trong thời gian qua của khách sạn.
* Mặt khác, do nguồn vốn đầu tư xây dựng khách sạn chủ yếu là vốn vay ngân hàng cho nên chi phí lãi vay phải trả tương đối lớn dẫn đến kết quả kinh doanh giảm và tổng lợi nhuận trước thuế lỗ; Tiền lãi vay ngân hàng năm 2014 là 9.117.811.377 đồng tăng 2% so với năm 2013 là 8.944.684.409 đồng.
* Giá dịch vụ cưỡi voi, đi thuyền độc mộc và văn nghệ cồng chiêng trả cho dân tăng khoảng 38 % so với năm trước.
* Từ những nguyên nhân nêu trên đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty năm 2014.
* Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) 2014 là 4.124.000 đồng, so với kế hoạch là 3.670.000 đồng đạt 112,4%, tăng 12,4% và so với thực hiện cùng kỳ năm trước là 3.665.000 đồng, tăng 12,5%.
* Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng HTQLCL quốc tế ISO 9001:2008 nên chất lượng phục vụ khách hàng được duy trì, ngày càng nâng cao và mang tính chuyên nghiệp.
1. *Tổ chức và nhân sự*
* **Danh sách Ban điều hành:**
* **Hội đồng quản trị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Giới tính** | **Quê quán****Nơi ở hiện nay** | **Năm tham gia cách mạng** | **Trình độ Cmôn****Trình độ chính trị** | **Chức vụ** |
| 1 | Lê Ngọc Cơ | 1959 | Nam | Tiền GiangQ. Phú Nhuận, TP HCM | 1985 | KS Thương NghiệpTrung cấp | CT HĐQTP.TGĐ TCTy Du Lịch Sài Gòn |
| 2 | Lê Trung Châu | 1954 | Nam | Thừa Thiên Huế52 Đào Tấn, BMT | 1977 | Đại học kinh tếCử nhân chính trị | PCT HĐQT |
| 3 | Nguyễn Thị Sáu | 1969 | Nữ | Nghệ An134 Lê Thánh Tôn, BMT | 1990 | Đại học kinh tếTrung cấp | TV HĐQTKế toán trưởng |
| 4 | Võ Ngọc Xuân | 1959 | Nữ | Long AnP. Đa Kao,Q1, HCM | 1982 | ĐH TC Kế toánTrung cấp | TV HĐQTGĐ tài chính TCT DL Sài Gòn |
| 5 | Trần Đại Nghĩa | 1981 | Nam | 59/15 đường số 3 phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM | / |  | TV HĐQTGĐ Nhân sự TCT Bến thành |

* **Ban Kiểm soát**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Giới tính** | **Quê quán****Nơi ở hiện nay** | **Năm tham gia cách mạng** | **Trình độ Cmôn****Trình độ chính trị** | **Chức vụ** |
| 1 | Lê Thị Hoàng Mai | 1965 | Nữ | Sài GònP3, Q Phú Nhuận, HCM | 1989 | Đại học kinh tếTrung cấp | Trưởng BKSPhụ trách kiểm soát viên TCT DL Sài Gòn |
| 2 | Nguyễn Thị Mười | 1966 | Nữ | Bình Định476 Phan Chu Trinh, BMT | 1987 | Đại học tài chínhTrung cấp | TV Ban KsoátPGĐ KSTC |
| 3 | Huỳnh Thị Ngọc | 1968 | Nữ | Buôn Ma Thuột139 Lê Quý Đôn, BMT | 1991 | Đại học kinh tếTrung cấp | TV Ban KsoátNV kế toán |

* **Ban điều hành**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Giới tính** | **Quê quán****Nơi ở hiện nay** | **Năm tham gia cách mạng** | **Trình độ Cmôn****Trình độ chính trị** | **Chức vụ** |
| 1 | Trương Đức Hùng | 1970 | Nam | 230/69 Lãng Binh Thăng, P.13, Q.11, TP.HCM | 2003 | Thạc sỹ QTKD, TC QLKS( TayLor College - Malaysia) | TGĐ Cty |
| 2 | Nguyễn Danh Ngọc | 1962 | Nam | Thanh Hóa9 Trần Cao Vân, Tp.BMT | 1979 | ĐH Thương MạiTrung cấp | P. TGĐ Cty |
| 3 | Đỗ Minh Tuấn | 1961 | Nam | Bình Định100 Hai Bà Trưng, Tp.BMT | 1983 | ĐH Kinh tếCử nhân chính trị | P. TGĐ Cty |
| 8 | Nguyễn Thị Sáu | 1969 | Nữ | Nghệ An134 Lê Thánh Tôn, Tp.BMT | 1990 | Đại học kinh tếTrung cấp | TV HĐQTKế toán trưởng |

* **Những thay đồi trong ban điều hành:**
* **Hội đồng quản trị**

***Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm***

* Ông Lê Ngọc Cơ Chủ tịch 15/05/2012 -
* Ông Lê Trung Châu Phó Chủ tịch 15/05/2012 -
* Bà Nguyễn Thị Sáu Ủy viên 15/05/2012 -
* Bà Võ Ngọc Xuân Ủy viên 15/05/2012 -
* Ông Trần Hồng Tâm Ủy viên 15/05/2012 10/06/2014
* Ông Trần Đại Nghĩa Ủy viên 10/06/2014 -
* **Ban Kiểm soát**

***Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm***

* Bà Lê Thị Hoàng Mai Trưởng ban 15/05/2012 -
* Bà Huỳnh Thị Ngọc Thành viên 15/05/2012 -
* Bà Nguyễn Thị Mười Thành viên 15/05/2012 -
* **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

***Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm***

* Ông Lê Trung Châu Tổng Giám đốc 16/05/2012 28/02/2014
* Ông Trương Đức Hùng Tổng Giám đốc 28/02/2014 -
* Ông Đỗ Minh Tuấn P. Tổng Giám đốc 16/05/2012 -
* Ông Nguyễn Danh Ngọc P. Tổng Giám đốc 16/05/2012 -
* Bà Nguyễn Thị Sáu Kế toán trưởng 16/05/2012 -
* **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 247người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

* **Chính sách đối với người lao động:**
* **Chế độ làm việc:**

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chánh, tại các đơn vị của Công ty được tổ chức làm việc theo ca, nhưng vẫn đảm bảo tuần làm việc 44 giờ.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty, được cộng thêm 01 ngày phép trong năm. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 10 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Người lao động ốm đau, thai sản (có giấy xác nhận của cơ sở y tế) được nghỉ ngơi và được thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm hiện hành.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Trang bị trang phục, đồng phục, phương tiện lao động cho CBCNV.

Chi tiền ăn tiền ăn ca hàng tháng cho cán bộ công nhân viên, với mức chi 250.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra, công tác an toàn - vệ sinh lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững tầm quan trọng của công tác an toàn - vệ sinh lao động.

Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

* **Chính sách tuyển dụng, đào tạo.**

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề đào tạo và phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá huấn luyện, đào tạo nội bộ và bên ngoài để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, học tập những kỹ năng mới cần thiết cho nhân viên để phát triển năng lực công tác nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Công ty có tổ chức cho cán bộ quản lý theo học các lớp đào tạo ngắn hoặc dài hạn theo yêu cầu của công tác tổ chức quản lý, kinh doanh tại Công ty và đài thọ 100% chi phí học tập cũng như chế độ lương trong thời gian học tập.

* **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi.**

Chính sách lương: Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm của từng đơn vị công ty giao đơn giá tiền lương và đưa ra các phương án trả lương khác nhau như: Lương cố định theo chức danh có trách nhiệm, lương kinh doanh với mục tiêu thu hút nhân tài, khuyến khích người tài, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động.

Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương của nhà nước và điều kiện kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ công nhân viên hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống cán bộ công nhân viên.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn với kết quả và hiệu quả lao động đạt được, việc xét thưởng sẽ thực hiện vào cuối năm căn cứ vào quá trình đạt được thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc.

Phúc lợi: Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho toàn bộ người lao động, tổ chức đi nghỉ mát, du lịch, duy trì thường xuyên phong trào Văn - Thể - Mỹ.

1. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*
2. Các khoản đầu tư lớn:
* Dự án xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh vào tháng 05 năm 2012.
* Nhà hàng tiệc cưới 700 chỗ tại Công viên nước đã khẳng định được vị thế - thương hiệu - Uy tín trên thị trường.
1. Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).
* **Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên:**
* Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ khách sạn, bia rượu, nước giải khát….
* Tình hình tài chính Công ty năm 2014:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **SỐ ĐẦU NĂM** | **SỐ CUỐI KỲ** |
| **A** | **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| **I** | **Tài sản ngắn hạn** | **100 BCĐKT** | **7,329,655,320**  | **6,039,629,021**  |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 BCĐKT | 77,783,226  | 245,818,851  |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 BCĐKT | 4.700.000.000 | 3.664.770.000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 BCĐKT | 1,150,619,254  | 1,227,871,487  |
| 4 | Hàng tồn kho | 140 BCĐKT | 1,400,014,055  | 898,376,559  |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 150 BCĐKT | 1,238,785  | 2,792,124  |
| **II** | **Tài sản dài hạn** | **200 BCĐKT** | **1,232,912,050**  | **1,651,749,488**  |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 210 BCĐKT | 412,050,000  | 651,300,000  |
| 2 | Tài sản cố định | 220 BCĐKT | 663,579,473  | 868,572,905  |
|  | \* Nguyên giá | 222+225+228 BCĐKT | 4,591,941,997  | 4,591,941,997  |
|  | \* Giá trị hao mòn lũy kế | 223+226+229 BCĐKT | -3,928,362,524  | -3,723,369,092  |
|  | \* Chi phí XDCB dở dang | 230 BCĐKT | 0 | 0 |
| 3 | Bất động sản đầu tư | 240 BCĐKT | 0 | 0 |
| 3 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 BCĐKT | 69,440,000  | 69,440,000  |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 260 BCĐKT | 87,842,577  | 62,436,583  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **8.562.567.370** | **7.691378509** |
| **III** | **Nợ phải trả**  | **300 BCĐKT** | **5,184,945,349**  | **4,351,259,584**  |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 310 BCĐKT | 4,917,645,374  | 4,069,732,109  |
| 2 | Nợ dài hạn | 330 NCĐKT | 267,299,975  | 281,527,475  |
| **IV** | **Vốn sở hữu** | **400 BCĐKT** | **3,377,622,021**  | **3,340,118,925**  |
| 1 | Vốn đầu tư chủ sở hữu | 411 BCĐKT | 1,671,220,000  | 1,671,220,000  |
| 2 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 BCĐKT | 929,788,806  | 714,943,083  |
| 3 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 BCĐKT | 438,563,719  | 381,297,928  |
| 4 | Lợi nhuận chưa phân phối | 420 BCĐKT | 338,049,496  | 572,657,914  |
|  | **Tổng cộng nguồn vốn** | **440 BCĐKT** | **8.562.567.370** | **7.691378509** |
| **B** | **KẾT QUẢ KINH DOANH** |  | **Năm 2013** | **Năm 2014** |
| 1 | Tổng doanh thu | 01+21+31 KQKD | 51.024.513.581 | 55,286,974,120  |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 50 BCKQKD | 689.251.888 | 434,409,216  |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 60 BCKQKD | 526.067.964 | 338,049,496  |
| **C** | **CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** |  | **Năm 2013** | **Năm 2014** |
| 1 | Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu  |  | 1% | 0,61% |
| 2 | Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH |  | 15% | 10% |
| 3 | Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản  |  | 8% | 3,95% |

* **Công ty Cổ phần TM Sabeco Tây Nguyên:**
* Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.
* Tình hình tài chính Công ty năm 2014:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **SỐ ĐẦU NĂM** | **SỐ CUỐI KỲ** |
| **A** | **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| **I** | **Tài sản ngắn hạn** | **100 BCĐKT** | **131.993.663.852** | **115.265.898.011** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 BCĐKT | 38.563.994.529 | 55.954.438.640 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngăn hạn | 120 BCĐKT | 3.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 BCĐKT | 16.833.890.590 | 743.574.300 |
| 4 | Hàng tồn kho | 140 BCĐKT | 68.303.358.320 | 38.654.897.255 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 150 BCĐKT | 16.833.890.590 | 743.574.300 |
| **II** | **Tài sản dài hạn** | **200 BCĐKT** | **48.581.578.026** | **53.029.120.561** |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 210 BCĐKT | 0 | 0 |
| 2 | Tài sản cố định | 220 BCĐKT | 31.093.023.686 | 39.102.211.504 |
|  | - Tài sản cố định hữu hình | 221 BCĐKT | 11.060.183.761 | 19.615.394.776 |
|  | - Tài sản cố định vô hình | 227 BCĐKT | 19.273.541.744 | 19.333.496.728 |
|  | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 BCĐKT | 759.298.181 | 153.320.000 |
| 3 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 BCĐKT | 3.396.680.000 | 3.550.000.000 |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 260 BCĐKT | 14.091.874.340 | 10.376.909.057 |
| **TỔNG TÀI SẢN** |  | **180.575.241.878** | **168.295.018.572** |
| **III** | **Nợ phải trả**  | **300 BCĐKT** | **124.393.334.711** | **76.797.425.418** |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 310 BCĐKT | 124.393.334.711 | 76.797.425.418 |
| 2 | Nợ dài hạn | 330 BCĐKT | 0 | 0 |
| **IV** | **Vốn sở hữu** | **400 BCĐKT** | **56.181.907.167** | **91.497.593.154** |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 410 BCĐKT | 56.181.907.167 | 91.497.593.154 |
|  | - Vốn góp của chủ sở hữu | 411 BCĐKT | 39.761.600.000 | 39.761.600.000 |
|  | - Quỹ đầu tư phát triển | 417 BCĐKT | 10.516.814.563 | 10.516.814.563 |
|  | - Quỹ dự phòng tài chính | 418 BCĐKT | 3.976.160.000 | 3.976.160.000 |
| 2 | Lợi nhuận chưa phân phối | 420 BCĐKT | 1.927.332.604 | 37.243.018.591 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** |  | **180.575.241.878** | **168.295.018.572** |
| **B** | **KẾT QUẢ KINH DOANH** |  | **NĂM 2013** | **NĂM 2014** |
| 1 | Tổng doanh thu | 01+21+31 KQKD | 2.126.771.696.281  | 2.664.611.990.289  |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 50 BCKQKD | 37.934.092.040 | 12.003.766.845 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 60 BCKQKD | 6.936.361.797 | 40.125.172.451 |
| **C** | **CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** |  |  |  |
| 1 | Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu  |  | 0,33% | 1,51% |
| 2 | Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH |  | 12% | 44% |
| 3 | Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản |  | 4% | 24% |

1. *Tình hình tài chính*
2. Tình hình tài chính

(Giá trị sổ sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% tăng giảm** |
| Tổng giá trị tài sản | 192.782.366.269 | 196.215.493.245 | 1.78% |
| Doanh thu thuần | 71.501.264.680 | 67.805.321.653 | (5.17%) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (8.517.616.448) | (7.622.463.360) | (10.51%) |
| Lợi nhuận khác | 1.076.518.994 | 9.670.793 | (99.10%) |
| Lợi nhuận trước thuế | (7.441.097.454) | (7.612.792.567) | 2.31% |
| Lợi nhuận sau thuế | (7.441.097.454) | (7.612.792.567 | 2.31% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | (799) | (818) | 2.38% |

1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Ghi chú** |
| 1.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:TSLĐ/Nợ ngắn hạn+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:TSLĐ-Hàng tồn khoNợ ngắn hạn | 0,690,63 | 0,640,53 |  |
| 2.Chỉ tiêu về cơ cấu vốn+Hệ số Nợ/Tổng tài sản+Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,541,15 | 0,581,40 |  |
| 3.Chỉ tiêu về năng lực hoạt động+ Vòng quay hàng tồn kho:Giá vốn hàng bánHàng tồn kho bình quân+Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 43.590,37 | 32.040,35 |  |
| 4.Chỉ tiêu về khả năng sinh lời+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | (0,1)(0,08)(0,04)(0,12) | (0,1)(0,09)(0,04)(0,11) |  |

1. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*
2. Cổ phần: sổ lượng cổ phần : 93.974.150 cổ phần
3. Cơ cấu cổ đông:
* **Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông đến ngày 31/12/2014:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cổ đông** | **Số lượng****Cổ đông** | **Số lượng****Cổ phần** | **Tổng giá trị** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Tổng Cty ĐT và KD VỐN NN | 01 | 2.686.252 | 26.862.520.000 | 28,87% |
| 2 | Tổng Cty Du lịch Sài Gòn (Cổ đông chiến lược) | 01 | 4.729.401 | 47.294.010.000 | 50,80% |
| 3 | Tổng Cty Bến Thành (Cổ đông chiến lược) | 01 | 740.856 | 7.408.560.000 | 7,96% |
| 4 | Cổ đông trong Công ty | 99 | 540.173 | 4.401.730.000 | 4,79% |
| 5 | Cổ đông ngoài Công ty | 40 | 610.733 | 5.834.990.000 | 7,58% |
|  | **Tổng cộng** | **142** | **9.307.415** | **93.074.150.000** | **100%** |

* **Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn:**
* **Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước:**
* Địa chỉ: Số 15A Trần Khánh Dư - Hà Nội
* Ngành nghề hoạt động:
* Đầu tư vốn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng mà nhà nước cần chi phối để thành lập doanh nghiệp mới;
* Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các doanh nghiệp khác;
* Đầu tư mua một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
* Đầu tư trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán thông qua việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác;
* Cung cấp các dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp; nhận ủy thác các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
* Số lượng cổ phần : 2.686.252 cổ phần.
* Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 28,87%
* **Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn:**
* Địa chỉ: 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
* Ngành nghề hoạt động:
* Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (kể cảc dịch vụ quản lý thuê khách sạn, nhà hàng, cơ sở lữ hành, khu nghỉ dưỡng), tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
* Dịch vụ vũ trường, sauna-massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, gữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty, cắt tóc, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài gòn, giặt ủi, wash hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
* Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
* Dịch vụ cảng và bến cảng;
* Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
* Dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
* Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài ( tại Khách Sạn Cửu Long, Quận 1 và Khách Sạn Đồng Khởi, Quận 1, Khách Sạn Rex, Quận 1 và Khách Sạn Đệ Nhất, Quận Tân Bình) thuộc hệ thống Khách Sạn của Tổng Công Ty.
* Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: Thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
* Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
* Đại lý kinh doanh xăng dầu;
* Dịch vụ quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa;
* Lữ hành nội địa, quốc tế,vận chuyển khách du lịch;
* Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
* Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
* Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
* Kinh doanh địa ốc - Dịch vụ nhà đất;
* Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng (chỉ thực hiện với các dự án, công trình đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
* Kinh doanh taxi;
* Mua bán phụ tùng xe ôtô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
* Sữa chữa, bảo trì ôtô, tàu du lịch;
* Sản xuất nước đá - Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mì, Bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
* Sản xuất nước tinh khiết;
* Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
* Thiết kế thi công, sửa chữa trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
* Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất (các hóa chất sử dụng cho công nghiệp giặt ủi, tẩy rửa hồ bơi trong khách sạn, các hóa chất dùng trong công nghiệp chế biến cao su);
* Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
* Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
* Mua bán hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá qúy;
* Bổ sung: đại lý bảo hiểm;
* Đại lý bán vé tàu hỏa;
* Số lượng cổ phần sở hữu : 4.729.401 cổ phần
* Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 50,80%
* **Tổng Công ty Bến Thành:**
* Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực- Quận I TP Hồ Chí Minh.
* Ngành nghề hoạt động:
* Mua bán: nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng công nghiệp, máy móc thiết bị và phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
* Nguyên phụ liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, quần áo, mỹ phẩm, hương liệu, ôtô, xe gắn máy và phụ tùng các loại.
* Nữ trang, vàng bạc, đá quý, gas, máy vi tính, thiết bị ngoại vi và linh kiện phụ tùng, hàng kim khí điện máy, điện, điện tử, thiết bị viễn thông, rượu, bia, nước giải khát.
* Dịch vụ: Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa, Khách Sạn, ăn uống, vũ trường, vui chơi giải trí, vận chuyển khách trong và ngoài nước, vận tải hàng hóa đường bộ, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, kiều hối; cho thuê nhà, xưởng, văn phòng, căn hộ, kho bãi (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt), thiết kế tạo mẫu, tin học, mạng internet, photocopy, sữa chữa bảo trì máy vi tính, thiết bị viễn thông, ôtô, xe gắn máy;
* Xuất khẩu lao động, đại lý bảo hiểm, tư vấn, thiết kế, thi công các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng, kho bến bãi, dịch vụ khu công nghiệp và cảng;
* Sản xuất, gia công: Các sản phẩm cơ khí, phụ tùng xe, giày da, sản phẩm may, thêu, đan, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm gỗ, bao bì giấy, in ấn, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, băng đĩa được phép lưu hành, phần mền tin học, sản phẩm điện, điện tử, bản mạch âm thanh, bản mạch điều, dây tín hiệu, sản xuất lắp ráp máy vi tính, loa máy vi tính, chế biến lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, lắp ráp xe các loại, chiết nạp gas;
* Đại lý ký gởi hàng hóa, dịch vụ, hoa tươi, đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; Bổ sung: Karaoke (hoạt động tại Nhà hàng Maxim’s, số 13-15-17 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I- TP Hồ Chí Minh.
* Số lượng cổ phần sở hữu : 740.856 cổ phần
* Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 7.96%
* **Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:**
* **Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên cổ đông** | **Loại cổ phần** | **Số cổ phần** | **Giá trị cổ phần (triệu đồng)** | **Tỷ lệ góp (%)** |
| 1 | Cổ đông thuộc sở hữu nhà nước tại công ty | CP phổ thông | 160.059 | 16.006 | 81,16 |
| 2 | Lê Trung Châu | “ | 3.670 | 367 | 1,86 |
| 3 | Nguyễn Danh Ngọc  | “ | 2.250 | 225 | 1,14 |
| 4 | Nguyễn Thị Sáu  | “ | 2.020 | 202 | 1,02 |
| 5 | Trần Duy Khương An | “ | 3.500 | 350 | 1,77 |
| 6 | Dương Ngọc Trực | “ | 3.000 | 300 | 1,52 |
| 7 | Nguyễn Khắc Long | “ | 7.480 | 748 | 3,79 |
| 8 | Nguyễn Ngọc Lợi | “ | 4.230 | 423 | 2,14 |
| 9 | Hoàng Đình Chương | “ | 2.000 | 200 | 1,01 |
| 10 | Trần Tấn Hiền | “ | 4.000 | 400 | 2,03 |
| 11 | Võ Văn Châu  | “ | 5.000 | 500 | 2,54 |

* **Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ tên cổ đông** | **Năm sinh** | **Địa chỉ liên lạc** | **Nghề nghiệp/ngành nghề hoạt động** | **Tỷ lệ sở hữu ban đầu (%)** | **Tỷ lệ sở hữu 31/12/2013 (%)** |
| 1 | Cổ đông nhà nước (TCT đầu tư và KD vốn nhà nước) |  | Số 15A Trần Khánh Dư – Hà Nội | (đã trình bày ở phần VIII mục 2.1) | 81,16 | 28,87% |
| 2 | Lê Trung Châu | 1954 | Số 52 Đào Tấn, TP.Buôn Ma Thuột | Quản lý doanh nghiệp | 1,86 | 0,77% |
| 3 | Nguyễn Danh Ngọc | 1962 | Số 09 Trần Cao Vân, TP. Buôn Ma Thuột | Quản lý doanh nghiệp | 1,14 | 0,44 |
| 4 | Nguyễn Thị Sáu | 1969 | Số 134 Lê Thánh Tông, TP. Buôn Ma Thuột | Kế toán  | 1,02 | 0,30 |
| 5 | Trần Duy Khương An | 1958 | Số 82 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Buôn Ma Thuột | Quản lý lữ hành | 1,77 | 0,42 |
| 6 | Dương Ngọc Trực | 1957 | Số 134 Nguyễn Công Trứ, TP. Buôn Ma Thuột | Quản lý khách sạn | 1,52 | 0,16 |
| 7 | Nguyễn Khắc Long | 1957 | Số 10 Đinh Tiên Hoàng, TP. BMT | Quản lý Nhà hàng  | 3,79 | 0,24 |
| 8 | Nguyễn Ngọc Lợi | 1960 | Số 14/2 Nguyễn Văn Trỗi, TP. Buôn Ma Thuột | Quản lý Công viên nước  | 2,14 | 0,21 |
| 9 | Hoàng Đình Chương | 1963 | Số 09 Bà Triệu, TP. Buôn Ma Thuột | Quản lý doanh nghiệp tư nhân | 1,01 | 0,24 |
| 10 | Trần Tấn Hiền | 1957 | Số 46 Nguyễn Hồng Đào, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Kiến trúc sư | 2,03 | 0,48 |
| 11 | Võ Văn Châu | 1953 | 18/4 Thích Quảng Đức, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh | Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín | 2,54 | 0,94 |

* **Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài:** Không có cổ đông nước ngoài.
1. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có thay đổi
2. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có giao dịch cổ phiếu quỹ
3. Các chứng khoán khác:
4. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc
5. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2014(VND) | % Tăng giảm so với năm 2013 | % Tăng giảm so với kế hoạch |
| 1 | Doanh thu thuần | 67.805.321.653 | (5.17%) | (12% ) |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | (7.612.792.567) | (2.31%) | (48%) |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | (7.612.792.567) | (2.31%) | (48%) |
| 4 | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | (-0,11) | (7,88%) | (69%) |

Kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch nguyên nhân do khách sạn Sài Gòn - Ban Mê bước đầu đi vào hoạt động lượng khách đến ăn ngủ còn ít, do ngưng hoạt động một thời gian dài để đầu tư xây dựng nên chưa lấy lại được các nguồn khách của lữ hành và khách truyền thống của Công ty trước đây. Mặt khác, tiền lãi vay ngân hàng năm 2014 là 9.117.811.377 đồng tăng 2% so với năm 2013 là 8.944.684.409 đồng.

1. *Tình hình tài chính*
2. Tình hình tài sản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 |
| 1 | Tổng tài sản | 192.782.366.269 | 196.215.493.245 |
| 1.1 | *Tài sản ngắn hạn* | 15.316.383.243 | 10.889.799.571 |
| 1.2 | Tài sản dài hạn | 177.465.983.026 | 185.325.693.674 |
| 2 | Doanh thu thuần | 71.501.264.680 | 67.805.321.653 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | (7.441.097.454) | (7.612.792.567) |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | (7.441.097.454) | (7.612.792.567) |

1. Tình hình nợ phải trả

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 21.894.898.585 | 17.002.752.736 |
| 1.1 | *Vay và nợ ngắn hạn* | 14.800.000.000 | 7.914.428.000 |
| 1.2 | Phải trả người bán | 2.533.402.421 | 3.962.171.464 |
| 2 | Nợ dài hạn | 81.277.005.757 | 97.305.889.793 |
| 2.1 | *Vay và nợ dài hạn* | 81.123.878.177 | 97.231.564.793 |
| 3 | Tổng nợ phải trả | 103.171.904.342 | 114.308.642.529 |

1. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*
* Công tác tổ chức được sắp xếp theo hướng chuyên môn hóa và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo.
* Công ty đã áp dụng chính sách khoán tiền lương trên hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tạo tính chủ động và tiết kiệm chi phí nhằm kinh doanh có hiệu quả cao hơn.
* Các biện pháp kiểm soát: Ban hành Quy định chi tiêu hành chính áp dụng nội bộ Công ty, các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ kinh doanh. Nhằm kiểm soát chặt chẽ trong việc thanh toán chi phí của từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.
1. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*
* Tiếp tục ổn định chất lượng món ăn, xây dựng thực đơn đa dạng, phong phú để thoả mãn sự lựa chọn của khách hàng. Phải đảm bảo tuyệt đối an toàn vệ sinh thực phẩm trong khâu chế biến hàng ăn.
* Đi đôi với công tác quảng cáo tiếp thị là việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phục vụ mang tính chuyên nghiệp để chiếm lĩnh thị trường trong các lĩnh vực kinh doanh Lữ hành - Khách sạn - Nhà hàng.
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty
2. *Đánh giá của Hội đồng quả trị về các mặt hoạt động của Công ty*

Trong năm 2014 nền kinh tế cả nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn, kinh tế hồi phục chậm, HĐQT đã theo dõi diễn biến tình hình kinh tế trong nước, chính sách của chính phủ, bám sát nhiệm vụ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và chủ trương, định hướng đã đề ra để duy trì, tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc thông qua chế độ báo cáo thực hiện nhiệm vụ SXKD tại các cuộc họp HĐQT thường kỳ, họp mở rộng hoặc báo cáo theo yêu cầu.

1. Công tác kinh doanh: Hội đồng quản trị đã đánh giá kết quả SXKD năm 2014, xét duyệt kế hoạch SXKD năm 2015 chuẩn bị trình Đại hội cổ động thường niên xem xét, thông qua
2. Công tác tổ chức - đào tạo:
* Công tác tổ chức: để tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công ty đã đã thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của HĐQT.
* Công tác đào tạo: Ban Tổng giám đốc rất quan tâm chú trọng đến công tác đào tạo và đào tạo lại. Trong năm đã ký hợp đồng đào tạo với Trung đào tạo của khách sạn Yasaka Nha trang và gửi một số nhân viên đi đào tạo tại các khách sạn trong hệ thống TCT Du lịch Sài Gòn nhằm để nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn và tay nghề cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, người lao động trong toàn Công ty.
1. Một số công tác khác:
* Công ty đã hoàn tất hồ sơ trích lục địa chính của khu vực đất đầu tư xây dựng Công viên nước gửi cho các ngành chức năng để đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk trình Chính phủ phê duyệt chính sách miễn tiền thuê đất của Công viên nước theo NĐ 142/2005/NĐ-CP.
* Đã xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của khách sạn Sài Gòn - Ban Mê theo mô hình là đơn vị hạch toán phụ thuộc.
1. Một số tồn tại:
* Chưa có biện pháp để đa dạng hóa các dịch vụ vui chơi giải trí ở Công viên nước dẫn đến công tác kinh doanh mới chỉ theo mùa vụ, chưa phát huy được hiệu quả diện tích mặt bằng hiện có.
* Công tác tiếp thị quảng cáo trong lĩnh vực tổ chức tiệc cưới ở một số đơn vị chưa được chú trọng, chất lượng món ăn có lúc chưa thỏa mãn được yêu cầu của khách hàng.
* Các chương trình tour du lịch mới xây dựng quảng cáo chưa rộng rãi đến với khách hàng. Đặc biệt là các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.
1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty*

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo điều hành của Ban tổng giám đốc hoạt động kinh doanh đã đạt được những kết quả nhất định và thực hiện đúng theo Nghị quyết của HĐQT đề ra.

1. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*
* Tổ chức triển khai kế hoạch SXKD năm 2015 trình được đại hội cổ động thông qua. Tiếp tục thực hiện chính sách tiết kiệm, giảm chi phí không phù hợp. Tiếp tục hoàn thiện nội quy, quy chế quản lý phù hợp với điều lệ, luật định và tình hình thực tiển tại công ty, nâng cao hiệu quả năng lực quản lý
* Tăng cường công tác quảng bá tiếp thị để thu hút khách hàng. Đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ mang tính chuyên nghiệp bằng cách duy trì việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
* Tăng cường khai thác tour du lịch nội địa và tour ngoài nước
* Tiếp tục ổn định chất lượng món ăn, xây dựng thực đơn đa dạng, phong phú để thoả mãn sự lựa chọn của khách hàng tăng uy tín của Công ty.

V. Quản trị công ty

*1. Hội đồng quản trị*

* 1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP) |
| Đại diện | Cá nhân |
| 1 | Ông Lê Ngọc Cơ | Chủ tịch | 2.364.700 | 0 |
| 2 | Ông Lê Trung Châu | Phó Chủ tịch | 2.686.252 | 71.326 |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Sáu | Ủy viên | 0 | 27.453 |
| 4 | Bà Võ Ngọc Xuân | Ủy viên | 2.364.701 | 0 |
| 5 | Ông Trần Đại Nghĩa | Ủy viên | 740.856 | 0 |

* 1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:
	2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã có 04 phiên họp tập trung là:

* Phiên họp ngày 28 tháng 02 năm 2014: "V/v: Thông qua việc bổ nhiệm nhân sự quản lý";
* Phiên họp ngày 01 tháng 03 năm 2014:
* "V/v: Miễn nhiệm và bổ nhiệm Tổng giám đốc người đại diện theo pháp luật của Công ty";
* "V/v: Thông qua báo cáo tổng kết tình hình hoạt động kinh doanh năm 2013 và dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2014";
* Phiên họp ngày 02 tháng 04 năm 2014: "V/v: vay vốn bổ sung để thanh toán một số chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê";
* Phiên họp ngày 09 tháng 06 năm 2014 "V/v: Nội dung, chương trình và công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2014; thông qua dự kiến nhân sự để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2012-2017 và thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2013".

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Thành viên HĐQT** | **Chức vụ** | **Số buổi họp tham dự** | **Tỷ lệ** | **Lý do không tham dự** |
| 1 | Ông Lê Ngọc Cơ  | Chủ tịch | 4/4 | 100% |  |
| 2 | Ông Lê Trung Châu | Phó chủ tịch | 4/4 | 100% |  |
| 3 | Bà Võ Ngọc Xuân | Thành viên | 4/4 | 100% |  |
| 4 | Ông Trần Hồng Tâm  | Thành viên | 0/4 | 0% | Nghỉ hưu theo chế độ |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Sáu | Thành viên | 4/4 | 100% |  |

* 1. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:
	2. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:
	3. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không.

*2. Ban kiểm soát*

* 1. Danh sách Ban kiểm soát

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu nắm giữ(CP) |
| Đại diện | Cá nhân |
| 1 | Bà Lê Thị Hoàng Mai  | Trưởng ban | 4.729.401 | 0 |
| 2 |  Bà Huỳnh Thị Ngọc | Thành viên | 0 | 12.244 |
| 3 |  Bà Nguyễn Thị Mười | Thành viên | 0 | 11.877 |

* 1. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm.

*3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ịch của Hội đống quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát :*

* 1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Được tính 2% trên tổng quỹ lương tính vào giá thành năm 2014.

*Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc công ty và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát :*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm 2014****VND** | **Năm 2013****VND** |
| Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc | 593.100.261 | 767.445.417 |
| Thù lao các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát | 220.729.125 | 243.868.935 |

* 1. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).
	2. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)
	3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: ( Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán*

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch ĐắkLắk tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Du lịch ĐắkLắk được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệpViệt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**(Đã ký)**Ths. Nguyễn Thanh Hồng***Giấy CNĐKHN số 1400-2013-070-1* | **KIỂM TOÁN VIÊN**(Đã ký)**Trần Văn Hiệp***Giấy CNĐKHN số 1447-2013-070-1* |

1. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*

## MỤC LỤC

##  Nội dung Trang

 **Báo cáo của Ban điều hành** 25 - 28

 **Báo cáo kiểm toán độc lập** 28 - 29

 **Các Báo cáo tài chính**

 ***Bảng cân đối kế toán*** 30 - 31

 ***Báo cáo kết quả kinh doanh*** 32

 ***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*** 33

 **Thuyết minh Báo cáo tài chính** 34 – 52

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Cong ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

## Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đak Lak theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/04/2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 32/QĐ - SGDHN ngày 19/01/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DLD. Ngày giao dịch chính thức là 08/04/2011.

***Vốn điều lệ:***  93.074.150.000 đồng.

***Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014:*** 93.074.150.000 đồng.

## Trụ sở hoạt động

***Trụ sở chính***

Địa chỉ : Số 3 Phan Châu Trinh, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : +84 (500) 3852324

Fax : +84 (500) 3852865

Email : daklaktourist@daklaktourist.com.vn

Website : www.daklaktourist.com.vn

Mã số thuế : 6000177738

***Đơn vị trực thuộc:*** Công ty có 05 đơn vị trực thuộc:

* Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
* Khách sạn Cao Nguyên;
* Khách sạn Thành Công;
* Khu du lịch Hồ Lắk;
* Nhà hàng Thắng Lợi – Công viên nước.

## Ngành nghề hoạt động

* Đại lý bán vé máy bay;
* Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
* Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
* Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
* Dịch vụ tẩm quất, xông hơi, xoa bóp;
* Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
* Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
* Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
* Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
* Mua bán phân bón;
* Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
* Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
* Mua bán nông sản.

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành

* + 1. ***Hội đồng Quản trị***

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

***Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm***

Ông Lê Ngọc Cơ Chủ tịch 15/05/2012 -

Ông Lê Trung Châu Phó Chủ tịch 15/05/2012 -

Bà Nguyễn Thị Sáu Thành viên 15/05/2012 -

Ông Võ Ngọc Xuân Thành viên 15/05/2012 -

Ông Trần Hồng Tâm Thành viên 15/05/2012 10/06/2014

Ông Trần Đại Nghĩa Thành viên 10/06/2014 -

* + 1. ***Ban Kiểm soát***

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

***Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm***

Bà Lê Thị Hoàng Mai Trưởng ban 15/05/2012 -

Bà Huỳnh Thị Ngọc Thành viên 15/05/2012 -

Bà Nguyễn Thị Mười Thành viên 15/05/2012 -

* + 1. ***Ban điều hành***

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

***Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm***

Ông Lê Trung Châu Tổng Giám đốc 16/05/2012 28/02/2014

Ông Trương Đức Hùng Tổng Giám đốc 28/02/2014 -

Ông Nguyễn Danh Ngọc P. Tổng Giám đốc 16/05/2012 -

Ông Trương Đức Hùng P. Tổng Giám đốc 12/11/2012 28/02/2014

Bà Nguyễn Thị Sáu Kế toán trưởng 16/05/2012 -

## Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 10 đến trang 47.

## Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt -  được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Tổng Giám đốc hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2015.*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

*(Đã ký)*

**TRƯƠNG ĐỨC HÙNG**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 07 tháng 04 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 38) của Công ty Cổ phần Du Lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2014.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt – VIETVALUES**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**(Đã ký)**Ths. Nguyễn Thanh Hồng***Giấy CNĐKHN số 1400-2013-070-1* | **KIỂM TOÁN VIÊN**(Đã ký)**Trần Văn Hiệp***Giấy CNĐKHN số 1447-2013-070-1* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *ĐVT: VNĐ*  |
| **Mã số** | **TÀI SẢN** | **Thuyết minh** |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **100** | **A-** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** |   | **10,889,799,571**  | **15,316,383,243**  |
| **110** | **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 5.1 | **2,848,401,358**  | **3,167,527,006**  |
| 111 | 1. | Tiền |   | 2,848,401,358  | 3,167,527,006  |
| 112 | 2. | Các khoản tương đương tiền |   | -  |   |
| **120** | **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** |   | **550,000,000**  | **550,000,000**  |
| 121 | 1. | Đầu tư ngắn hạn | 5.2 | 550,000,000  | 550,000,000  |
| 129 | 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn |   | -  | -  |
| **130** | **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** |   | **4,456,744,301**  | **9,326,749,129**  |
| 131 | 1. | Phải thu của khách hàng | 5.3 | 3,657,492,156  | 3,256,479,198  |
| 132 | 2. | Trả trước cho người bán | 5.4 | 684,849,214  | 6,002,466,650  |
| 134 | 3. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | -  |   |
| 138 | 4. | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.5 | 114,402,931  | 67,803,281  |
| 139 | 5. | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (\*) |   | -  |   |
| **140** | **IV.** | **Hàng tồn kho** | 5.6 | **1,846,894,174**  | **1,474,299,239**  |
| 141 | 1. | Hàng tồn kho |   | 1,846,894,174  | 1,474,299,239  |
| 142 | 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) |   | -  | -  |
| **150** | **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** |  | **1,187,759,738**  | **797,807,869**  |
| 151 | 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 5.7 | 23,871,876  | -  |
| 152 | 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ |   | 341,672,081  | -  |
| 154 | 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |   | 24,308  | 24,308  |
| 158 | 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 5.8 | 822,191,473  | 797,783,561  |
| **200** | **B-** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **185,325,693,674**  | **177,465,983,026**  |
| 210 | **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** |   | **-**  | **-**  |
| 211 | 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng |   | -  | -  |
| 212 | 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc |   | -  | -  |
| 213 | 3. | Phải thu dài hạn nội bộ |   | -  | -  |
| 218 | 4. | Phải thu dài hạn khác |   | -  |   |
| 219 | 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi |   | -  | -  |
| **220** | **II.** | **Tài sản cố định** |  | **177,394,996,721**  | **175,123,780,726**  |
| 221 | 1. | Tài sản cố định hữu hình | 5.9 | 177,394,996,721  | 175,119,780,726  |
| 222 |  | *- Nguyên giá* |  | *214,976,102,510*  | *208,201,641,640*  |
| 223 |  | *- Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(37,581,105,789)* | *(33,081,860,914)* |
| 224 | 2. | Tài sản cố định thuê tài chính |   | -  | -  |
| 225 |  | *- Nguyên giá* |  | *-*  | *-*  |
| 226 |  | *- Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *-*  | *-*  |
| 227 | 3. | Tài sản cố định vô hình | 5.10 | -  | 4,000,000  |
| 228 |  | *- Nguyên giá* |  | *83,279,000*  | *83,279,000*  |
| 229 |  | *- Giá trị hao mòn lũy kế* |  |  *(83,279,000)* |  *(79,279,000)* |
| 230 | 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang |   | -  |   |
| **240** | **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **5.11** | **6,681,841,286**  | **-**  |
| 241 |  |  *- Nguyên giá* |   | *12,131,503,074*  |  |
| 242 |  |  *- Giá trị hao mòn lũy kế* |  |  *(5,449,661,788)* |  |
| **250** | **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **5.12** | **515,750,000**  | **515,750,000**  |
| 251 | 1. | Đầu tư vào công ty con |   | -  | **-**  |
| 252 | 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |   | 332,240,000  | 332,240,000  |
| 258 | 3. | Đầu tư dài hạn khác |   | 183,510,000  | 183,510,000  |
| 259 | 4. | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (\*) |   | -  |   |
| **260** | **V.** | **Tài sản dài hạn khác** |  | **733,105,667**  | **1,826,452,300**  |
| 261 | 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 5.13 | 733,105,667  | 1,826,452,300  |
| 262 | 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại |  | -  | -  |
| 268 | 3. | Tài sản dài hạn khác |  | -  | -  |
| **270** |  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **196,215,493,245**  | **192,782,366,269**  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **NGUỒN VỐN** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **300** | **A-**  | **NỢ PHẢI TRẢ** |   | **114,308,642,529**  | **103,171,904,342**  |
| **310** | **I.** | **Nợ ngắn hạn** |   | **17,002,752,736**  | **21,894,898,585**  |
| 311 | 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 5.14 | 7,914,428,000  | 14,800,000,000  |
| 312 | 2. | Phải trả người bán | 5.15 | 3,962,171,464  | 2,533,402,421  |
| 313 | 3. | Người mua trả tiền trước | 5.16 | 292,019,165  | 61,266,372  |
| 314 | 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.17 | 1,152,599,503  | 983,497,787  |
| 315 | 5. | Phải trả người lao động | 5.18 | 1,123,814,185  | 1,253,438,703  |
| 316 | 6. | Chi phí phải trả | 5.19 | 1,209,305,352  | 363,782,108  |
| 317 | 7. | Phải trả nội bộ |   | -  |   |
| 318 | 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |   | -  |   |
| 319 | 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 5.20 | 1,383,082,584  | 1,996,697,355  |
| 320 | 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn |   | -  |   |
| 323 | 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |   |  (34,667,517) |  (97,186,161) |
| **330** | **II.** | **Nợ dài hạn** |   | **97,305,889,793**  | **81,277,005,757**  |
| 331 | 1. | Phải trả dài hạn người bán |   | -  | -  |
| 332 | 2. | Phải trả dài hạn nội bộ |   | -  | -  |
| 333 | 3. | Phải trả dài hạn khác | 5.21 | 74,325,000  | 62,805,000  |
| 334 | 4. | Vay và nợ dài hạn | 5.22 | 97,231,564,793  | 81,123,878,177  |
| 335 | 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả |   | -  | -  |
| 336 | 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm |   | -  | -  |
| 338 | 7. | Doanh thu chưa thực hiện |   | -  | 90,322,580  |
| **400** | **B-** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **81,906,850,716**  | **89,610,461,927**  |
| **410** | **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | 5.23 | **81,906,850,716**  | **89,610,461,927**  |
| 411 | 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 93,074,150,000  | 93,074,150,000  |
| 412 | 2. | Thặng dư vốn cổ phần |  | -  | -  |
| 413 | 3. | Vốn khác của chủ sở hữu |  | -  | -  |
| 414 | 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) |  | -  | -  |
| 415 | 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |  | -  | -  |
| 416 | 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  | -  | -  |
| 417 | 7. | Quỹ đầu tư phát triển |  | 422,956,557  | 211,046,387  |
| 418 | 8. | Quỹ dự phòng tài chính |  | 1,103,891,167  | 811,715,327  |
| 420 | 9. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | (12,694,147,008) |  (4,486,449,787) |
| **430** | **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** |  | **-**  | **-**  |
| **440** |  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |  | **196,215,493,245**  | **192,782,366,269**  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Chỉ tiêu** |  | **Thuyết minh** |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  |   | -  | -  |
| 2. | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |   | -  | -  |
| 3. | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi |   | -  | -  |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  |   | -  | -  |
| 5. | Ngoại tệ các loại (USD) |   |   | 2,664.32  | 2,075.99 |

*Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2014*

 **Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**

 ***(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký)***

**VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH NGUYỄN THỊ SÁU TRƯƠNG ĐỨC HÙNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** |  **Năm nay**  | **Năm trước** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **01** | **1.**  | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **6.1** | **67,805,321,653**  | **71,582,054,887**  |
| 03 | 2.  | Các khoản giảm trừ |   | -  | 80,790,207  |
| **10** | **3.**  | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **6.1** | **67,805,321,653**  | **71,501,264,680**  |
| 11 | 4.  | Giá vốn hàng bán | 6.2 | 59,172,379,482  | 64,266,244,233  |
| **20** | **5.**  | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **8,632,942,171**  | **7,235,020,447**  |
| 21 | 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính | 6.3 | 137,687,374  | 271,851,460  |
| 22 | 7.  | Chi phí tài chính | 6.4 | 9,117,811,377  | 8,944,684,409  |
| *23* |  | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* |  | *9,117,811,377*  | *8,944,684,409*  |
| 24 | 8.  | Chi phí bán hàng | 6.5 | 867,587,719  | 964,458,182  |
| 25 | 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.6 | 6,407,693,809  | 6,115,345,764  |
| **30** | **10.**  | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** |   |  **(7,622,463,360)** |  **(8,517,616,448)** |
| 31 | 11.  | Thu nhập khác | 6.7 | 135,327,530  | 1,162,815,052  |
| 32 | 12.  | Chi phí khác | 6.8 | 125,656,737  | 86,296,058  |
| **40** | **13.**  | **Lợi nhuận khác** |  | **9,670,793**  | **1,076,518,994**  |
| **50** | **14.**  | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  |  **(7,612,792,567)** |  **(7,441,097,454)** |
| 51 | 15.  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.9 | -  |   |
| 52 | 16.  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |   | -  | -  |
| **60** | **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** |  |  **(7,612,792,567)** |  **(7,441,097,454)** |
| **70** | **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)** | 6.10 |  (818) | (799) |

*Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2014*

 **Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**

 ***(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký)***

**VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH NGUYỄN THỊ SÁU TRƯƠNG ĐỨC HÙNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** |  **Năm nay**  | **Năm trước** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
| **01** |  **1. Lợi nhuận trước thuế** |  |  **(7,612,792,567)** |  **(7,441,097,454)** |
|   |  **2. Điều chỉnh các khoản** |  | **18,933,481,435**  | **18,224,017,650**  |
| 02 |  - Khấu hao tài sản cố định |  | 9,952,906,663  | 9,508,103,101  |
| 03 |  - Các khoản dự phòng |  | -  | -  |
| 04 |  - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện |  |  (124,962) | -  |
| 05 |  - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư |  |  (137,111,643) |  (228,769,860) |
| 06 |  - Chi phí lãi vay |  | 9,117,811,377  | 8,944,684,409  |
| **08** |  **3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** |  | **11,320,688,868**  | **10,782,920,196**  |
| 09 |  - Tăng, giảm các khoản phải thu |  |  (361,744,537) |  (304,234,974) |
| 10 |  - Tăng, giảm hàng tồn kho |  |  (372,594,935) | 199,545,802  |
| 11 |  - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) |  |  (461,758,116) | 785,627,500  |
| 12 |  - Tăng, giảm chi phí trả trước |  | 1,069,474,757  | 1,349,268,246  |
| 13 |  - Tiền lãi vay đã trả |  |  (8,502,488,133) |  (8,357,572,154) |
| 14 |  - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp |  | -  |  (178,714,176) |
| 15 |  - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh |  | 142,320,000  | 147,262,500  |
| 16 |  - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh |  |  (163,800,000) |  (216,727,576) |
| **20** |  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** |  | ***2,670,097,904***  | ***4,207,375,364***  |
|   |  **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |   |   |
| 21 |  1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | (12,348,574,773) | (2,646,780,564) |
| 22 |  2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | -  | -  |
| 23 |  3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác |  | -  | -  |
| 24 |  4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác |  | -  | -  |
| 25 |  5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | -  | -  |
| 26 |  6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | -  | -  |
| 27 |  7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |  | 137,111,643  | 214,617,532  |
| **30** |  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** |  | ***(12,211,463,130)*** |  ***(2,432,163,032)*** |
|  |  **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |   |   |
| 31 |  1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |  | -  | -  |
| 32  |  2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của  doanh nghiệp đã phát hành |  | -   | -  |
| 33 |  3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được |  | 24,515,931,139  | 2,190,216,845  |
| 34 |  4. Tiền trả nợ gốc vay |  | (15,293,816,523) |  (3,000,000,000) |
| 35 |  5. Tiền trả nợ thuê tài chính |  | -  | -  |
| 36 |  6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu |  | -  | -  |
| 40 |  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** |  | ***9,222,114,616***  |  ***(809,783,155)*** |
| 50 |  **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** |  |  **(319,250,610)** | **965,429,177**  |
| 60 |  **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** |  | **3,167,527,006**  | **2,202,097,829**  |
| 61 |  Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |  | 124,962  | -  |
| 70 |  **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **5.1** | **2,848,401,358**  | **3,167,527,006**  |

*Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2014*

 **Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**

 ***(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký)***

**VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH NGUYỄN THỊ SÁU TRƯƠNG ĐỨC HÙNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm theo Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

### Lĩnh vực kinh doanh

Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

### Ngành nghề kinh doanh

* + Đại lý bán vé máy bay;
	+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
	+ Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
	+ Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
	+ Dịch vụ tẩm quất, xông hơi, xoa bóp;
	+ Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
	+ Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
	+ Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
	+ Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
	+ Mua bán phân bón;
	+ Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
	+ Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
	+ Mua bán nông sản.

### Tình hình lao động

Số nhân viên đến 31/1/2/204 là: 248 người

## NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* + Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
	+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
	+ Tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 21.214 VNĐ/USD

## CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

* + Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
	+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
	+ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối năm kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

* + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
	+ Phương pháp­ xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
	+ Năm trước Công ty áp dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).
	+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
	+ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

* + Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
	+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
* 100% giá trị đới với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

### Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

* ***Nguyên tắc đánh giá:***

 Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

 Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

 Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

* ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

 Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

* ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***
	+ Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
	+ Máy móc, thiết bị 5 - 13 năm
	+ Phương tiện vận tải 8 - 10 năm
	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

### Tài sản thuê hoạt động

***Công ty là bên cho thuê***

* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

***Công ty là bên đi thuê***

* Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### Tài sản cố định vô hình

* Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
* Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### Bất động sản đầu tư

* Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
* Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
* Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:
* Nhà cửa, vật kiến trúc 14 - 30 năm

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
* Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

* + Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
	+ Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

* Chi phí trả trước: chủ yếu là tiền thuê mặt bằng trả trước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
* Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
* Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

### Cổ tức

### Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### Doanh thu và chi phí

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
	+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
	+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
	+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
	+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
	+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
	+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
	+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
	+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
	+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

* **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

* **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho năm sau (năm 2014) là 22%.

### Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
* Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

* Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
* Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### Báo cáo theo bộ phận

* Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
* Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### Bên liên quan

* Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
* Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

###  Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22%

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

## THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### Tiền và các khoản tương đương tiền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **Chỉ tiêu** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **USD** | **VND** | **USD** | **VND** |
| 5.1.1 | Tiền mặt |  |  432.482.921  |  |  1.386.949.120  |
|  | *- VND* |  |  *415.802.021*  |  |  *1.370.268.220*  |
|  | *- USD* | *791,00* |  *16.805.586*  | *791,00* |  *16.680.900*  |
| 5.1.2 | Tiền gửi ngân hàng |  |  2.406.505.610  |  |  1.780.577.886  |
|  | *- VND* |  |  *2.366.705.329*  |  |  *1.753.563.333*  |
|  | *- USD* | *1.873,32* |  *39.800.557*  | *1.284,99* |  *27.014.553*  |
| 5.1.3 | Tiền đang chuyển |  |  9.287.865  |  |  -  |
| 5.1.4 | Các khoản tương đương tiền |  | - |  | - |
| **Tổng cộng** | **2.664,32** | **2.848.401.358** | **2.075,99** | **3.167.527.006** |

### Đầu tư ngắn hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng |  550.000.000  |  550.000.000  |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk* |  *250.000.000*  |  *250.000.000*  |
| *- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột* |  *300.000.000*  |  *300.000.000*  |
|  |  |  |
| **Cộng** |  **550.000.000**  |  **550.000.000**  |

### Phải thu khách hàng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Phải thu khách hàng tại Khách Sạn Sài Gòn Ban Mê | 2..267.410.372 | 1.961.558.824 |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 549.150.002 | 259.366.079 |
| -  Các đối tượng khác | 840.931.782 | 1.035.554.295 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **3.657.492.156 3.657.492.156**  | **3.256.479.198 3.256.479.198**  |

### Trả trước cho người bán

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Công ty SXTM Lý Bảo Minh | 335.446.327 | 335.446.327 |
| -  Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bắc Quang | 292.110.720 | 292.110.720 |
| -  Các đối tượng khác |  57.292.167  | 5.374.909.603 |
|  |  |  |
| **Cộng** |  **684.849.214** | **6.002.466.650 6.002.466.650**  |

### Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Tiền cổ phần bán cho lao động nghèo | 29.308.200 | 52.608.200 |
| -  Phải thu BHXH tiền ốm đau tai sản | 83.079.297 | 14.152.328 |
| -  Phải thu khác | 2.015.434 | 1.042.753 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **114.402.931 114.402.931**  |  **67.803.281 67.803.281**  |

### Hàng tồn kho

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **Chỉ tiêu** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| 5.6.1 | Nguyên liệu, vật liệu |  460.509.888  |  384.897.684  |
| 5.6.2 | Công cụ, dụng cụ  |  66.105.810  |  61.988.250  |
| 5.6.3 | Hàng hóa |  1.320.278.476  |  1.027.413.305  |
| 5.6.4 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho** |  **1.846.894.174**  |  **1.474.299.239**  |

### Chi phí trả trước ngắn hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Chi phí công cụ dụng đã xuất dùng chờ phân bổ | 23.871.876 | - |
|  |  |  |
| **Cộng** | **23.871.876 114.402.931**  |  **- 67.803.281**  |

### *Tình hình biến động như sau :*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm trước**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Số đầu năm | - | - |
| -  Phát sinh trong năm | 66.293.182 | 531.610.000 |
| -  Phân bổ trong năm | (42.421.306) | (531.610.000) |
|  |  |  |
| **Số cuối năm** | **23.871.876 114.402.931**  | **- 67.803.281**  |

### Tài sản ngắn hạn khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **Chi tiết** |  |  |
| -  Tạm ứng | 647.241.473 | 655.833.561 |
| -  Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 174.950.000 | 141.950.000 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **822.191.473 822.191.473**  |  **797.783.561 797.783.561**  |

### Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Chỉ tiêu**  |  **Nhà cửa, vật kiến trúc**  |  **Máy móc thiết bị**  |  **Phương tiện vận tải**  |  **Vườn cây lâu năm**  |  **Tổng cộng**  |
|
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| **1. Số đầu năm** | **158.665.118.623** | **47.008.279.078** | **1.276.408.725** | **1.251.835.214** | **208.201.641.640** |
| 2. Tăng trong năm | 18.551.814.195 | 354.149.749 | - | - | 18.905.963.944 |
| *- Mua sắm trong năm* | *-* | *168.800.000* | *-* | *-* | *168.800.000* |
| *- Đ/tư XDCB h/thành* | *18.551.814.195* | *185.349.749* | *-* | *-* | *18.737.163.944* |
| 3. Giảm trong năm | 12.131.503.074 | - | - | - | 12.131.503.074 |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | *12.131.503.074* | *-* | *-* | *-* | *12.131.503.074* |
| **4. Số cuối năm** | **165.085.429.744** | **47.362.428.827** | **1.276.408.725** | **1.251.835.214** | **214.976.102.510** |
| **II. Giá trị hao mòn** |  |  |  |  | - |
| **1. Số đầu năm** | **21.572.185.003** | **9.387.347.315** | **1.167.963.100** | **954.365.496** | **33.081.860.914** |
| 2. Tăng trong năm | 5.225.824.390 | 4.499.528.217 | 108.445.625 | 115.108.431 | 9.948.906.663 |
| *- Khấu hao trong năm* | *5.225.824.390* | *4.499.528.217* | *108.445.625* | *115.108.431* | *9.948.906.663* |
| 3. Giảm trong năm | 5.449.661.788 | - | - | - | 5.449.661.788 |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | *5.449.661.788* | *-* | *-* | *-* | *5.449.661.788* |
| **4. Số cuối năm** | **21.348.347.605** | **13.886.875.532** | **1.276.408.725** | **1.069.473.927** | **37.581.105.789** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |  | - |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***137.092.933.620*** | ***37.620.931.763*** | ***108.445.625*** | ***297.469.718*** | ***175.119.780.726*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***143.737.082.139*** | ***33.475.553.295*** | ***-*** | ***182.361.287*** | ***177.394.996.721*** |

### *Trong đó:*

* *Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là* *4.623.993.504 đồng.*
* *Giá trị còn lại của tài sản thế chấp, cầm cố: 176.868.794.968 đồng.*

### Tài sản cố định vô hình

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |
| **1. Số đầu năm** | **32.000.000** | **51.279.000** | **83.279.000** |
| 2. Tăng trong năm | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | *-* | - | - |
| **4. Số cuối năm** | **32.000.000** | **51.279.000** | **83.279.000** |
| **II. Giá trị hao mòn** |  |  |  |
| **1. Số đầu năm** | **28.000.000** | **51.279.000** | **79.279.000** |
| 2. Tăng trong năm | 4.000.000 | - | 4.000.000 |
| *- Khấu hao trong năm* | *4.000.000* | *-* | *4.000.000* |
| 3. Giảm trong năm |  |  | - |
| **4. Số cuối năm** | **32.000.000** | **51.279.000** | **83.279.000** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***4.000.000*** | ***-*** | ***4.000.000*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |

### Bất động sản đầu tư

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |
| **1. Số đầu năm** |  **12.131.503.074** | **12.131.503.074** |
| 2. Tăng trong năm |  12.131.503.074  | 12.131.503.074 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| **4. Số cuối năm** | **12.131.503.074** | **12.131.503.074** |
| **II. Giá trị hao mòn** |  |  |
| **1. Số đầu năm** |  **5.449.661.788** | **5.449.661.788** |
| 2. Tăng trong năm |  5.449.661.788  | 5.449.661.788 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| **4. Số cuối năm** |  **5.449.661.788** |  **5.449.661.788** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** |  ***6.681.841.286*** | ***6.681.841.286*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** |  ***6.681.841.286***  | ***6.681.841.286*** |

### *Bất động sản đầu tư gồm :*

* *Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch ĐắkLắk cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.*
* *Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc khách sạn Thành Công thuộc Công ty Cổ phần Du lịch ĐắkLắk cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Toàn Lâm thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 28/11/2012 với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 28/11/2012.*

### Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  **Số lượng**  | **Tỷ lệ** |  **Giá trị**  |  **Số lượng**  | **Tỷ lệ** |  **Giá trị**  |
|   |  **Cổ phiếu**  |  |  **VND**  |  **Cổ phiếu**  |  |  **VND**  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Đầu tư vào công ty liên kết |  |  | 332.240.000 |  |  | 332.240.000 |
| *+ Cty CP Thương mại - Du lịch Tây Nguyên (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)* | *33.224* | *19,88%* | *332.240.000* | *33.224* | *19,88%* | *332.240.000* |
| Đầu tư dài hạn khác |  |  | 183.510.000 |  |  | 183.510.000 |
| *+ Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)* | *18.351* | *0,46%* | *183.510.000* | *18.351* | *0,46%* | *183.510.000* |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |  |  | *-* |  |  | *-* |
| **Cộng**  |   |  | **515.750.000** |  |  | **515.750.000** |

### Chi phí trả trước dài hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **Chi tiết** |  |  |
| -  Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 618.773.088 | 1.810.669.227 |
| -  Chi phí thuê đất | - | 3.000.000 |
| -  Chi phí chứng nhận ISO | 23.837.625 | 12.783.073 |
| -  Chi phí chờ phân bổ khác  | 90.494.954 | - |
| **Cộng** | **733.105.667 733.105.667**  | **1.826.452.300 1.826.452.300**  |

### *Tình hình biến động như sau :*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm trước**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Số đầu năm | 1.826.452.300 | 3.175.720.546 |
| -  Phát sinh trong năm | 1.054.342.640 | 2.954.961.156 |
| -  Phân bổ trong năm | (2.147.689.273) | (4.304.229.402) |
| **Số cuối năm** | **733.105.667 114.402.931**  | **1.826.452.300 67.803.281**  |

### Vay và nợ ngắn hạn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| 5.16.1 | Vay ngắn hạn |  -  |  10.000.000.000  |
| 5.16.2 | Vay dài hạn đến hạn trả |  7.914.428.000  |  4.800.000.000  |
| **Tổng cộng** |  **7.914.428.000** | **14.800.000.000** |

* + 1. **Vay ngắn hạn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm:  |  |  |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn  | - | 10.000.000.000 |
| **Cộng** |  **-**  |  **10.000.000.000**  |

* + 1. **Vay dài hạn đến hạn trả**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **Chi tiết** |  |  |
| -  Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk(1) | 6.424.000.000 | 4.800.000.000 |
| -  Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk(2) | 1.490.428.000 | - |
| **Cộng** | **7.914.428.000 6.424.000.000**  | **4.800.000 4.800.000.000**  |

### (1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp động tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010.

(2) Vay dài hạn tại Ngân hành TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014.

### Phải trả người bán

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Công ty TNHH TM-ĐT-XD phát triển Sài Gòn |  1.796.913.784 | - |
| -  Phải trả người bán tại khách sạn Sai gòn Ban Mê | 989.520.627 | 877.835.904 |
| -  Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Xanh | 489.516.596 | - |
| -  Công ty TNHH TMDV và DL Thái Hùng Ban Mê | 101.514.610 | - |
| -  CN Công ty TNHH Metro cash & carry VN tại Tỉnh ĐL | 97.146.033 | 30.378.532 |
| -  DNTN Đức Minh | 96.423.000 | 46.929.000 |
| -  Công Ty NGK Pepsi co | 80.355.743 | 192.713.585 |
| -  Công Ty CP Trang Trí Nội Thất Việt Can | 5.659.499 | 238.957.023 |
| -  Các đối tượng khác |  305.121.572  | 447.401.538 |
| **Cộng** |  **3.962.171.464** | **2.533.402.421 2.533.402.421**  |

### Người mua trả tiền trước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Công ty CP Khử trùng giám định Việt Nam Tại ĐL | 47.100.000 | - |
| -  Người mua trả tiền trước tại KS Sài Gòn Ban Mê | 227.499.465 | 13.024.935 |
| -  Các đối tượng khác | 17.419.700 | 48.241.437 |
| **Cộng** | **292.019.165 292.019.165**  | **61.266.372 61.266.372**  |

### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Thuế giá trị gia tăng | 195.632.649 | 428.393.237 |
| -  Thuế thu nhập cá nhân | 4.184.623 | 4.484.615 |
| -  Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 951.766.249 | 550.619.935 |
| -  Các loại thuế khác | 1.015.982 | - |
| **Cộng** | **1.152.599.503 1.152.599.503**  | **983.497.787 983.497.787**  |

### Phải trả người lao động

Số du cuối năm là quỹ lương còn phải trả người lao động chưa chi.

### Chi phí phải trả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Chi phí lãi vay phải trả | 979.105.352 | 363.782.108 |
| -  Chi phí phải trả khác | 230.200.000 | - |
| **Cộng** | **1.209.305.352 1.209.305.352**  |  **363.782.108**  |

### Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **Chi tiết:** |  |  |
| -  Kinh phí công đoàn | 191.359.989 | 285.595.609 |
| -  Bảo hiểm y tế | 152.161.504 | 89.077.606 |
| -  Bảo hiểm thất nghiệp | 10.481.932 | 13.243.649 |
| -  Phải trả về cổ phần hoá | 29.308.200 | 52.608.200 |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | - | 707.380.612 |
| -  Phụ cấp HĐQT và BKS | 223.523.984 | 116.930.534 |
| -  Các khoản phải trả, phải nộp khác | 776.246.975 | 731.861.145 |
| **Cộng** | **1.383.082.584 1.383.082.584**  | **1.996.697.355 1.996.697.355**  |

### Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

### Vay và nợ dài hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **Chi tiết:** |  |  |
| Vay dài hạn | 97.231.564.793 | 81.123.878.177 |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đắk Lắk (1)* | *84.699.878.177* | *81.123.878.177* |
| *- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM-CN Đắk Lắk (2)* | *12.531.686.616* | *-* |
| Nợ dài hạn | - | - |
| **Cộng** | **97.231.564.793 97.231.564.793**  | **81.123.878.177 81.123.878.177**  |

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010. Cụ thể:

* Mục địch vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
* Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
* Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
* Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng từ 10%/năm đến 15%/năm.
* Tài sản thế chấp:

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009.

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009.

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014. Cụ thể:

* Mục địch vay vốn: Bù đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
* Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.
* Thời hạn vay: 84 tháng.
* Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk.

Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014.

### Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

* + 1. ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Chi tiết xem phụ lục 01.

* + 1. ***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **Tỷ lệ** | **Số tiền** | **Tỷ lệ** | **Số tiền** |
| -  Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước) | 28,86% | 26.862.520.000 | 28,86% | 26.862.520.000 |
| -  Tổng Công ty Bến Thành | 7,96% | 7.408.560.000 | 7,96% | 7.408.560.000 |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 50,81% | 47.294.010.000 | 50,81% | 47.294.010.000 |
| -  Vốn góp của các đối tượng khác | 12,37% | 11.509.060.000 | 12,37% | 11.509.060.000 |
| **Cộng** |  | **93.074.150.000**  |  | **93.074.150.000 93.074.150.000**  |

* + 1. ***Cổ phiếu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |  **Năm nay**  |  **Năm trước**  |
|  |  |  |
|  Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  | - | - |
|  Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 9.307.415 | 9.307.415 |
|  *- Cổ phiếu thường*  | *9.307.415* | *9.307.415* |
|  *- Cổ phiếu ưu đãi*  | *-* | *-* |
|  Số lượng cổ phiếu được mua lại  | - | - |
|  *- Cổ phiếu thường*  | *-* | *-* |
|  *- Cổ phiếu ưu đãi*  | *-* | *-* |
|  Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 9.307.415 | 9.307.415 |
|  *- Cổ phiếu thường*  | *9.307.415* | *9.307.415* |
|  *- Cổ phiếu ưu đãi*  | *-* | *-* |
|  Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND  |  |  |

* + 1. ***Lợi nhuận chưa phân phối***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm trước**  |
|  |  |  |
| -  Lợi nhuận năm trước chuyển sang  | (4.486.449.787) | 2.954.647.667 |
| -  Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | (7.612.792.567) | (7.441.097.454) |
| -  Phân phối lợi nhuận năm 2012 | (594.904.654) | - |
|  *+ Trích quỹ đầu tư phát triển* | *(211.910.170)* | *-* |
|  *+ Trích quỹ dự phòng tài chính* | *(292.175.840)* | *-* |
|  *+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *(90.818.644)* | *-* |
|  |  |  |
| **Cộng** | **(12.694.147.008)** | **(4.486.449.787)** |

Lợi nhuận sau thuế năm 2012 được Công ty phân phối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2013.

### THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| **Tổng doanh thu** | **67.805.321.653** | **71.582.054.887** |
| -  Doanh thu bán hàng hóa | 12.350.400.532 | 15.054.122.949 |
| -  Doanh thu cung cấp dịch vụ | 55.454.921.121 | 56.527.931.938 |
|  *+ Tham quan hướng dẫn du lịch* | *6.468.497.529* | *6.269.069.210* |
|  *+ Vận chuyển du lịch* | *1.678.426.005* | *1.472.662.606* |
|  *+ Phòng ngủ* | *13.900.380.954* | *13.809.046.926* |
|  *+ Hàng ăn, giải khát* | *28.012.058.416* | *29.892.731.644* |
|  *+ Phí dịch vụ* | *827.541.634* | *702.955.742* |
|  *+ Xông hơi, xoa bóp* | *-* | *350.090.903* |
|  *+ Mặt bằng* | *2.962.525.759* | *2.442.522.435* |
|  *+ Các dịch vụ khác* | *1.605.490.824* | *1.588.852.472* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **-** | **80.790.207** |
| *+ Thuế tiêu thụ đặc biệt*  | *-* | *80.790.207* |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **67.805.321.653 67.805.321.653**  | **71.501.264.680** |

### Giá vốn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Giá vốn hàng hóa đã bán | 10.928.135.758 | 12.896.592.756 |
| -  Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 48.244.243.724 | 51.369.651.477 |
|  *+ Tham quan hướng dẫn du lịch* | *5.449.347.052* | *6.008.140.936* |
|  *+ Vận chuyển du lịch* | *1.327.608.066* | *1.235.090.874* |
|  *+ Phòng ngủ* | *10.357.849.899* | *11.694.516.494* |
|  *+ Hàng ăn, giải khát* | *27.614.126.449* | *31.124.123.952* |
|  *+ Xông hơi, xoa bóp* | *-* | *281.135.385* |
|  *+ Mặt bằng* | *1.526.878.006* | *443.947.000* |
|  *+ Các dịch vụ khác* | *1.105.644.854* | *582.696.836* |
| **Cộng** | **59.172.379.482 59.172.379.482**  | **64.266.244.233 64.266.244.233**  |

### Doanh thu hoạt động tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chi tiết gồm: |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| -  Lãi tiền gửi ngân hàng | 70.663.643 | 94.973.690 |
| -  Cổ tức, lợi nhuận được chia | 66.448.000 | 133.796.170 |
| -  Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 575.731 | 43.081.600 |
| **Cộng** | **137.687.374 137.562.412**  | **271.851.460 271.851.460**  |

### Chi phí tài chính

Chi tiết gồm: **Năm nay Năm trước**

* Chi phí lãi vay 9.117.811.377 8.944.684.409

**Cộng 9.117.811.377 8.944.684.409**

### Chi phí bán hàng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Chi phí nhân viên bán hàng | 785.787.379 | 871.959.154 |
| -  Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.779.155 | 37.549.776 |
| -  Chi Phí dịch vụ mua ngoài | 74.021.185 | 54.949.252 |
| **Cộng** | **867.587.719 867.587.719**  | **964.458.182 964.458.182**  |

### Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Chi phí nhân viên quản lý | 2.373.576.276 | 2.225.348.197 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 99.831.411 | 108.603.951 |
| -  Chi phí khấu hao TSCĐ | 290.024.194 | 179.893.200 |
| -  Thuế, phí, lệ phí | 1.314.885.025 | 1.306.642.285 |
| -  Chi Phí dịch vụ mua ngoài | 855.151.033 | 956.067.808 |
| -  Chi phí bằng tiền khác | 1.474.225.870 | 1.338.790.323 |
| **Cộng** | **6.407.693.809 6.407.693.809**  | **6.115.345.764 6.115.345.764**  |

### Thu nhập khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Điều chỉnh tiền thuê đất năm 2011 theo đơn giá mới | - | 1.082.356.653 |
| -  Thu tiền hỗ trợ  | 38.331.476 | 44.373.341 |
| -  Thu nhập khác | 96.996.054 | 36.085.058 |
| **Cộng** | **135.327.530 135.327.530**  |  **1.162.815.052**  |

### Chi phí khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuế | 84.800.000 | 21.768.046 |
| -  Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 30.220.724 | - |
| -  Tiền thuê đất tại huyện Lắk từ các năm trước | - | 13.037.338 |
| -  Chi phí khác | 10.636.013 | 51.490.674 |
| **Cộng** | **125.656.737 125.656.737**  | **86.296.058 86.296.058**  |

### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (7.612.792.567) | (7.441.097.454) |
| -  Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 153.685.931 | 46.095.796 |
| *-  Điều chỉnh tăng*  | *220.133.931* | *179.891.966* |
|  *+ Chi phí hóa đơn chứng từ không hợp lệ* | *-* | *13.037.338* |
|  *+ Các khoản phạt chậm nộp* | *84.800.000* | *21.768.046* |
|  *+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia ĐH* | *135.333.931* | *145.086.582* |
| *-  Điều chỉnh giảm* | *66.572.962* | *133.796.170* |
|  *+ Cổ tức lợi nhuận được chia* | *66.448.000* | *133.796.170* |
|  *+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm* | *124.962* | *-* |
| -  Tổng thu nhập chịu thuế | (7.459.231.598) | (7.395.001.658) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** |  **-(7.612.917.529)** |  **-** |

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.612.792.567) | (7.441.097.454) |
| -  Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
|  *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | *-* | *-* |
|  *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | *-* | *-* |
| -  Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7.612.792.567) | (7.441.097.454) |
| -  Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 9.307.415 | 9.307.415 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** |  **(818) (818)** |  **(799) (799)** |

### Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Chi tiết gồm: |  |  |
| -  Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.261.830.573 | 18.023.110.216 |
| -  Chi phí nhân công | 14.381.680.035 | 15.852.263.887 |
| -  Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.952.906.663 | 9.508.103.101 |
| -  Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.888.574.341 | 4.146.612.594 |
| -  Chi phí khác bằng tiền | 7.171.744.242 | 9.596.460.362 |
| **Cộng** | **54.656.735.854 54.656.735.854**  | **57.126.550.160 57.126.550.160**  |

### NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

* 1. **Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan**

***7.1.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban điều hành và các thành viên chủ chốt của Công ty:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chi tiết gồm: |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc | 593.100.261 | 767.445.417 |
| Thù lao các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát | 135.333.931 | 243.868.935 |
| **Cộng** | **728.434.192 728.434.192**  | **1.011.314.352 1.011.314.352**  |

***7.1.2 Thông tin về các bên liên quan***

**Các bên liên quan**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Mối quan hệ** |
| 1 | Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | Công ty đầu tư |
| 2 | Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên | Công ty nhận đầu tư |
| 3 | Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên | Công ty nhận đầu tư |

**Các giao dịch phát sinh trong kỳ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Năm nay**  |  **Năm nay**  |
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  |  |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 1.926.946.493 | 1.016.316.358 |
| **Vay và thanh toán các khoản vay** |  |  |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn |  |  |
|  *+ Vay ngắn hạn* | *-* | *2.190.216.845* |
|  *+ Thanh toán tiền vay* | *10.000.000.000* | *-* |
|  *+ lãi vay đã trả* | *823.635.645* | *-* |
|  *+ Lãi vay phát sinh trong năm* | *680.000.000* | *719.025.405* |

**Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  **Số cuối năm**  |  **Số đầu năm**  |
| **Phải thu khách hàng** |  |  |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 549.150.002 | 259.366.079 |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | - | 10.000.000.000 |
| **Phải trả lãi vay** |  |  |
| -  Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 680.000.000 | 823.635.645 |

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

***7.2.1 Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
* Kinh doanh dịch vụ tham quan, du lịch;
* Các lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định là các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

***Năm nay***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** |  **Nhà hàng, khách sạn**  |  **Lữ hành, tham quan**  |  **Lĩnh vực khác**  |  **Loại trừ**  |  **Tổng cộng toàn doanh nghiệp**  |
| 1. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 41.912.439.370 | 8.146.923.534 | 17.745.958.749 | - | 67.805.321.653 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 41.912.439.370 | 8.146.923.534 | 17.745.958.749 | - | 67.805.321.653 |
| **3. Kết quả kinh doanh theo bộ phận** | **3.077.673.624** | **1.369.968.416** | **4.185.300.131** | **-** | **8.632.942.171** |
| 4. Kết quả kinh doanh không theo bộ phận | (16.245.734.738) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - |
| **- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế** | **(7.612.792.567)** |
| 5. Khấu hao và chi phí phân bổ | 7.492.520.083 | 625.292.270 | 1.835.094.310 | - | 9.952.906.663 |
| 6.Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 18.905.963.944 | - | - | - | 18.905.963.944 |
| 7.Tài sản bộ phận | 178.533.510.324 | 4.456.648.147 | 8.701.389.872 |  |  191.691.548.343  |
| 8. Tài sản không phân bổ | 4.523.944.902 |
|  **Tổng tài sản** |  **196.215.493.245**  |
| 9. Nợ phải trả bộ phận | 110.403.026.416 | 44.882.990 | 761.579.368 | - |  111.209.488.774  |
| 10. Nợ phải trả không phân bổ | 3.099.153.755 |
| **Tổng nợ phải trả** |  **114.308.642.529**  |

***7.2.2 Khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

* 1. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  **Giá trị sổ sách**  |  |  **Giá trị hợp lý**  |
|  |  **Số cuối năm**  |  |  **Số đầu năm**  |  |  **Số cuối năm**  |  |  **Số đầu năm**  |
| ***Tài sản tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.848.401.358 |  | 3.167.527.006 |  | 2.848.401.358 |  | 3.167.527.006 |
| Đầu tư tài chính | 550.000.000 |  | 550.000.000 |  | 550.000.000 |  | 550.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 3.657.492.156 |  | 3.256.479.198 |  | 3.657.492.156 |  | 3.256.479.198 |
| Phải thu khác | 114.402.931 |  | 67.803.281 |  | 114.402.931 |  | 67.803.281 |
| Tài sản tài chính khác | 174.950.000 |  | 141.950.000 |  | 174.950.000 |  | 141.950.000 |
| **Cộng** | **7.345.246.445** |  | **7.183.759.485** |  | **7.345.246.445** |  | **7.183.759.485** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nợ phải trả tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay và nợ | 105.145.992.793 |  | 95.923.878.177 |  | 105.145.992.793 |  | 95.923.878.177 |
| Phải trả người bán |  3.962.171.464  |  | 2.533.402.421 |  | 4.034.310.297 |  | 2.533.402.421 |
| Phải trả khác | 1.457.407.584 |  | 2.059.502.355 |  | 1.457.407.584 |  | 2.059.502.355 |
| Chi phí phải trả | 1.209.305.352 |  | 363.782.108 |  | 1.209.305.352 |  | 363.782.108 |
| **Cộng** |  **111.774.877.193**  |  | **100.880.565.061** |  | **111.774.877.193** |  | **100.880.565.061** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
	1. **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

* Rủi ro thị trường
* Rủi ro tín dụng
* Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

***7.4.1 Rủi ro thị trường***

 Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

 Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

 ***7.4.2 Rủi ro tín dụng***

 Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

 Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

 ***Phải thu khách hàng***

 Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp..

 ***Tiền gửi ngân hàng***

 Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

 ***7.4.3 Rủi ro thanh khoản***

 Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

 Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

 Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm** |  | **Cộng** |
|
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 7.914.428.000 |  | 97.231.564.793 |  | 105.145.992.793 |
| Phải trả cho người bán |  3.962.171.464  |  |  |  | 4.034.310.297 |
| Chi phí phải trả | 1.209.305.352 |  |  |  | 1.209.305.352 |
| Các khoản phải trả khác | 1.383.082.584 |  | 74.325.000 |  | 1.457.407.584 |
| **Cộng** | **14.468.987.400**  |  | **97.305.889.793** |  | **111.774.877.193** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 14.800.000.000 |  | 81.123.878.177 |  | 95.923.878.177 |
| Phải trả cho người bán | 2.533.402.421 |  |  |  | 2.533.402.421 |
| Chi phí phải trả | 363.782.108 |  |  |  | 363.782.108 |
| Các khoản phải trả khác | 1.996.697.355 |  | 62.805.000 |  | 2.059.502.355 |
| **Cộng** | **19.693.881.884** |  | **81.186.683.177** |  | **100.880.565.061** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

* 1. **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính**  | **Năm trước** | **Năm nay** |
| **1. Bố trí cơ câu tài sản và nguồn vốn** |   |   |   |
| **1.1. Bố trí cơ cấu tài sản** |   |   |   |
|  - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 7,94  | 5,55  |
|  - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 92,06 | 94,45 |
| **1,2, Bố trí cơ cấu nguồn vốn** |   |   |   |
|  - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 53,52 | 58,26 |
|  - Nguồn vốn chủ sở hựu/ Tổng nguồn vốn | % | 46,48 | 41,74 |
| **2, Khả năng thanh toán** |   |   |   |
| 2,1, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 0,14 | 0,64 |
| 2,2, Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,63 | 0,53 |
| 2,3, Khả năng thanh toán tức thời | Lần | 0,14 | 0,17 |
| **3, Tỷ suất sinh lời** |   |   |   |
|  - Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần | % | 10,12  | 12,73  |
|  - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % |  (10,41) |  (11,23) |
|  - Doanh thu thuần trên tổng tài sản | % | 36,32  | 34,86  |
|  - Tỷ suất sinh lời trên tài sản | % |  (3,78) |  (3,91) |
|  - Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu | % |  (7,97) |  (8,88) |
| **4, Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động** |   |   |   |
|  - Vòng quay tài sản | Vòng | 0,36  | 34,86 |
|  - Vòng quay các khoản phải thu | Vòng | 4,19  | 9,84 |
|  - Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 45,42  | 40,83 |
|  - Vòng quay vốn lưu động | Vòng | 24,02  | -10,69 |
|   |   |   |   |

* 1. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán,

* 1. **Số liệu so sánh**

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, Số năm trước trên Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng,

Trên đây là bản Báo cáo thường niên năm 2014 được lập bởi Công ty Cổ phần Du lịch ĐắkLắk,

*Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 04 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮKLẮK**

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**

 ***(Đã ký)***

 **TRƯƠNG ĐỨC HÙNG**